

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-PT

Ngày 23-3-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Thia - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1982 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Long T, xã Nhị L, huyện Càng L, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Chị Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H Phụ B, xã Đa L, huyện Châu T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Ngọc H: Bà Huỳnh Thị Kim Phượng, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp H Phụ B, xã Đa L, huyện Châu T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2021, có mặt).

- Người kháng cáo: Chị Huỳnh Ngọc H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

Ngày 04 tháng 6 năm 2019 chị Huỳnh Ngọc H có vay của chị số tiền 50.000.000 đồng và ngày 16 tháng 7 năm 2019, chị H tiếp tục vay của chị số tiền 250.000.000 đồng, mục đích của hai lần vay là để chị H trả nợ ngân hàng và thời hạn vay là 03 ngày kể từ ngày vay. Nay thời hạn vay đã hết, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Huỳnh Ngọc H trả cho chị tổng số tiền 300.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ thời hạn vay đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Huỳnh Ngọc H trình bày: Chị H thừa nhận ngày 04/6/2019 chị có vay của chị X số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 06/6/2019 chị X có yêu cầu chị H trả cho chị X tổng số nợ gốc và nợ lãi là 50.500.000 đồng thông qua chị Hằng để sau đó chị Hằng sẽ giao lại cho chị X. Chị H có đưa cho chị Hằng số tiền trên để chị Hằng giao lại cho chị X. Đến ngày 16 tháng 7 năm 2019, chị H tiếp tục vay của chị X số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 5% ngày, thời hạn vay 3 ngày để chị H vay đáo nợ ngân hàng. Tuy nhiên, đúng 03 ngày sau khi vay, thì ngân hàng chỉ chấp nhận cho chị H vay số tiền 200.000.000 đồng nên chị H đã mang 200.000.000 đồng trả cho chị X và chị X có đưa tờ giấy nhận nợ để chị H ghi thông tin là đã trả cho chị X được 200.000.000 đồng và chị X tiếp tục giữ tờ giấy nợ này. Nay chị H thừa nhận chỉ còn nợ chị X số tiền là 50.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị X số tiền trên và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X.

Buộc bị đơn chị Huỳnh Ngọc H phải trả cho chị Nguyễn Thị X tổng số tiền bằng 336.749.500 đồng, trong đó vốn gốc bằng 300.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 30/9/2020 bằng 36.749.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2020, chị Huỳnh Ngọc H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X vì chị H cho rằng chỉ còn thiếu chị X 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa cho thấy chị H có vay của chị X số tiền 300.000.000 đồng là có thật. Việc chị H cho rằng đã trả cho chị X được số tiền 250.000.000 đồng nhưng chị H không chứng minh được, trong khi đó chị X không thừa nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H. Chị H là người dân tộc Khmer, sống ở xã nghèo, chị H có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm cho chị H, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Nguyễn Thị X cho rằng ngày 04/6/2019 chị có cho chị H vay số tiền 50.000.000 đồng và ngày 16/7/2019 cho chị H vay tiếp số tiền 250.000.000 đồng. Chị H thừa nhận có vay số tiền trên và thời gian vay như chị X trình bày. Như vậy, việc chị H thừa nhận có vay tiền như chị X trình bày là có thật và tình tiết này thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà chị H vay của chị X ngày 04/6/2019, chị H cho rằng đến ngày 06/6/2019 chị H có sử dụng số điện thoại của mình (0787945502) điện cho chị X (0968006755) để hẹn trả số tiền 50.000.000 đồng mà chị X đã mượn, lúc đó chị X có nói là chị H đưa tiền cho chị Hằng nhận thay, chị H đã làm theo ý kiến của chị X nên ngày 06/6/2019 chị H đã trả cho chị X số tiền vay 50.000.000 đồng và 500.000 đồng tiền lãi thông qua chị Hằng. Tuy nhiên, chị X cho rằng không có nhận được số tiền mà chị H đã trả thông qua chị Hằng như chị H trình bày. Chị Hằng cũng không thừa nhận có nhận tiền từ chị H. Lời khai của chị H và chị X mâu thuẫn với nhau nên ngày 27/01/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh có ban hành Công văn số:10/TA-DS ngày 27/01/2021 gửi đến Tổng công ty viễn thông Mobiphone. Tại văn bản số 579/TT.TCTK-ĐSTK ngày 02/3/2021 của Tổng công ty viễn thông Mobiphone trả lời xác định ngày 06/6/2019, chị H không có sử dụng số điện thoại 0787945502 để điện cho chị X qua số điện thoại 0968006755 (Bút lục 106

- 108). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H trả cho chị X số tiền nợ vay 50.000.000 đồng này và lãi phát sinh là đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với số tiền 250.000.000 đồng mà chị H vay của chị X ngày 16/7/2019, chị H cho rằng ngày 02/8/2019 chị đã trả cho chị X được số tiền là 200.000.000 đồng và có ghi thêm vào phía dưới của tờ biên nhận tiền ngày 16/07/2019 là có trả cho chị X 200.000.000 đồng, sau đó chị H có sử dụng điện thoại di động của mình chụp hình lại biên nhận. Chị H có cung cấp cho Tòa án hình ảnh biên nhận đã chụp để đối chiếu và khẳng định hình ảnh biên nhận chị H chụp này chính là hình ảnh của biên nhận tiền ngày 16/7/2019 mà chị X khởi kiện chị H đòi số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 24/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh ra Quyết định trưng cầu giám định Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành Phố Hồ Chí Minh để giám định so sánh, đối chiếu hình ảnh giấy mượn tiền ngày 16/7/2019 do chị H chụp bằng điện thoại cung cấp với giấy mượn tiền ngày 16/7/2019 của chị X khởi kiện nộp cho Tòa án có phải là một hay không. Tại Kết luận giám định số: 445/C09B ngày 26/01/2022 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành Phố Hồ Chí Minh kết luận: Hình ảnh “Giấy mượn tiền” đề ngày 16/7/2019 (Ký hiệu A) không phải được sao chụp từ “Giấy mượn tiền” đề ngày 16/7/2019 (ký hiệu M) (Bút lục 127). Từ kết luận giám định trên cho thấy, hình ảnh giấy mượn tiền mà chị H chụp bằng điện thoại cung cấp cho Tòa án không phải chụp từ giấy mượn tiền ngày 16/7/2019 mà chị X khởi kiện chị H đòi số tiền nợ 250.000.000 đồng. Do đó, việc chị H cho rằng đã trả cho chị X số tiền 200.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những nhận định và phân tích trên [1], [2], [3], Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H.

[5] Xét thấy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, như phân tích trên nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Về chi phí giám định: Chi phí giám định là 1.800.000 đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ.”. Trong vụ án này chị Huỳnh Ngọc H là người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định nhưng kết quả giám định chứng minh yêu cầu của chị H là không có căn cứ nên chị H phải chịu chi phí giám định. Chị H đã nộp xong, không phải nộp tiếp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chị Huỳnh Ngọc H là dân tộc Khmer, sống ở xã nghèo, thuộc đối tượng miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 28 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị H. Việc sửa án sơ thẩm về phần án phí này không tính lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chị H thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Ngọc H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 và Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X.

Buộc bị đơn chị Huỳnh Ngọc H phải trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị X số tiền bằng 336.749.500 đồng. Trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 36.749.500 đồng (tính đến ngày 30/9/2020).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí giám định: Chị Huỳnh Ngọc H phải chịu chi phí giám định số tiền là 1.800.000 đồng, chị H đã nộp xong, không phải nộp tiếp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Huỳnh Ngọc H.

Buộc chị Nguyễn Thị X phải chịu số tiền 943.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 8.890.000 đồng theo biên lai số 0009990 ngày 29/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.947.000 đồng theo biên lai số 0009990 ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chị Huỳnh Ngọc H thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9

của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng